

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quy định một số nội dung, mức chi thuộc thẩm quyền
của Hội đồng nhân dân Thành phố**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 5**

(Từ ngày 04/12/2017 đến ngày 06/12/2017)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định 163/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước 2015;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 36/2016/TT-BYT ngày 29 tháng 9 năm 2016 của Bộ Y tế quy định việc thực hiện cơ chế giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ khám bệnh,

chữa bệnh, chăm sóc và nuôi dưỡng người bệnh phong, tâm thần tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa phong, tâm thần của Nhà nước;

Căn cứ Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 19/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

Xét Tờ trình số 182 /TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành quy định một số nội dung, mức chi thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân Thành phố; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định một số nội dung, mức chi thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân Thành phố, cụ thể:

1. Quy định hỗ trợ 100% đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo và người bị bệnh phong trên địa bàn thành phố Hà Nội đang điều trị tại Bệnh viện Da liễu Hà Nội từ ngân sách Thành phố.

2. Quy định mức chi từ ngân sách Thành phố để thực hiện khám, chữa bệnh và chăm sóc người bệnh tâm thần tại Bệnh viện Tâm thần Ban ngày Mai Hương. (Chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo).

3. Quy định nội dung và mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn thành phố Hà Nội.

(Chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo).

4. Quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị của thành phố Hà Nội. (Chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện các quy định của Nghị quyết.

Điều 3: Điều khoản thi hành.

1. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết .

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 21/2010/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân Thành phố khóa XIII kỳ họp thứ 22 về việc quy định mức công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập của thành phố Hà Nội.

Quyết định số 44/2009/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố quy định về việc cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, người mù có hoàn cảnh khó khăn, người bị bệnh phong và người dân thuộc chương trình 135 thành phố Hà Nội; Quyết định số 6827/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc nâng mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo trên địa bàn thành phố Hà Nội hết hiệu lực từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khoá XV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018./.

Nơi nhận: *jm*

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Quốc hội;
- Ban công tác ĐB của UBTWQH;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính; LĐTBXH, Y tế;
- Thường trực Thành ủy Hà Nội;
- Thường trực HĐND, UBND Thành phố;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- VP Thành ủy, các Ban Đảng Thành ủy;
- VP Đoàn ĐBQH TP Hà Nội, VP HĐND TP, VP UBND TP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể Thành phố;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Lưu: VT *✓*



Nguyễn Thị Bích Ngọc



**MỨC CHỈ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỂ THỰC HIỆN KHÁM, CHỮA BỆNH VÀ CHĂM SÓC
NGƯỜI BỆNH TÂM THẦN TẠI BỆNH VIỆN TÂM THẦN BAN NGÀY MAI HƯƠNG**
Kèm theo Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính : đồng

STT	Mã bệnh	Tên mã bệnh	Mức chi phí khám, chữa bệnh theo mã bệnh							Tổng chi phí/ mã bệnh
			Tổng số ngày điều trị trung bình	Chi phí xét nghiệm	Chẩn đoán hình ảnh	Thăm dò chức năng	Thuốc điều trị	Phục hồi chức năng	Chi phí khác	
1	2	3	5	7	8	9	10	13	15	16
1	F00	Mất trí trong bệnh Alzheimer	60	847.000	42.000	470.000	2.067.150	200.000	754.800	4.380.950
2	F01	Mất trí trong bệnh mạch máu	60	847.000	42.000	470.000	1.900.910	200.000	754.800	4.214.710
3	F02	Mất trí trong các bệnh lý khác	60	847.000	42.000	470.000	2.068.920	200.000	754.800	4.382.720
4	F03	Mất trí không biệt định	60	847.000	42.000	470.000	1.590.950	200.000	754.800	3.904.750
5	F04	Hội chứng quên thực tồn	60	847.000	42.000	464.000	2.073.640	200.000	754.800	4.381.440
6	F05	Sảng không do rượu và các chất tác động tâm thần khác	60	847.000	42.000	464.000	2.063.920	200.000	754.800	4.371.720
7	F06	Rối loạn tâm thần khác do tổn thương não	60	847.000	42.000	464.000	2.016.040	200.000	754.800	4.323.840
8	F07	Các rối loạn hành vi và nhân cách do bệnh lý não tổn thương não và các rối loạn chức năng não	60	847.000	42.000	504.000	2.071.120	200.000	754.800	4.418.920
9	F09	Rối loạn tâm thần triệu chứng hoặc thực tồn	60	847.000	42.000	470.000	2.090.560	200.000	754.800	4.404.360
10	F10	Rối loạn tâm thần do sử dụng rượu	60	847.000	42.000	490.000	1.524.200	200.000	754.800	3.858.000
11	F11	Rối loạn tâm thần do sử dụng ma túy	60	1.327.000	42.000	524.000	1.587.240	200.000	754.800	4.435.040
12	F12	Rối loạn tâm thần do sử dụng cần sa	45	1.167.000	42.000	464.000	1.978.440	200.000	566.100	4.417.540

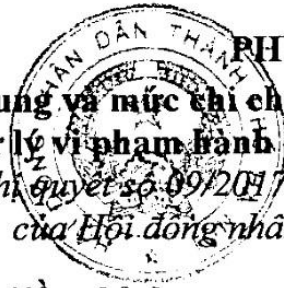
STT	Mã bệnh	Tên mã bệnh	Mức chi phí khám, chữa bệnh theo mã bệnh							Tổng chi phí/ mã bệnh
			Tổng số ngày điều trị trung bình	Chi phí xét nghiệm	Chẩn đoán hình ảnh	Thăm dò chức năng	Thuốc điều trị	Phục hồi chức năng	Chi phí khác	
1	2	3	5	7	8	9	10	13	15	16
13	F13	Rối loạn tâm thần do sử dụng thuốc an địu hoặc thuốc ngủ	45	1.007.000	42.000	464.000	2.661.630	200.000	566.100	4.940.730
14	F14	Rối loạn tâm thần do sử dụng cocain	45	1.007.000	42.000	470.000	1.908.665	200.000	566.100	4.193.765
15	F15	Rối loạn tâm thần do sử dụng các chất kích thích khác bao gồm cafein	45	1.007.000		470.000	1.872.840	200.000	566.100	4.115.940
16	F16	Rối loạn tâm thần do sử dụng chất gây ảo giác	45	1.167.000		470.000	1.767.090	200.000	566.100	4.170.190
17	F17	Rối loạn tâm thần do sử dụng thuốc lá	45	887.000	42.000	470.000	2.081.700	200.000	566.100	4.246.800
18	F18	Rối loạn tâm thần do sử dụng các dung môi dễ bay hơi	45	1.007.000	42.000	470.000	1.800.440	200.000	566.100	4.085.540
19	F19	Rối loạn tâm thần do sử dụng nhiều loại ma túy	60	1.232.000	42.000	470.000	1.686.960	200.000	754.800	4.385.760
20	F20.0	Tâm thần phân liệt thể hoang tưởng	60	797.000	42.000	510.000	3.446.580	200.000	754.800	5.750.380
21	F20.1	Tâm thần phân liệt thể thanh xuân	60	797.000	42.000	510.000	3.450.300	200.000	754.800	5.754.100
22	F20.2	Tâm thần phân liệt thể căng trương lực	60	797.000	42.000	510.000	3.445.260	200.000	754.800	5.749.060
23	F20.3	Tâm thần phân liệt thể không biệt định	90	797.000	42.000	510.000	2.962.830	300.000	1.132.200	5.744.030
24	F20.4	Tâm thần phân liệt thể trầm cảm	90	797.000	42.000	670.000	2.751.960	300.000	1.132.200	5.693.160
25	F20.5	Tâm thần phân liệt thể di chứng	90	849.000	42.000	510.000	2.953.380	300.000	1.132.200	5.786.580
26	F20.6	Tâm thần phân liệt thể đơn thuần	90	797.000	42.000	510.000	2.974.980	300.000	1.132.200	5.756.180
27	F20.9	Tâm thần phân liệt không đặc hiệu	60	797.000	42.000	510.000	3.361.620	200.000	754.800	5.665.420
28	F21	Rối loạn dạng phân liệt	60	797.000	42.000	510.000	3.574.740	200.000	754.800	5.878.540

STT	Mã bệnh	Tên mã bệnh	Mức chi phí khám, chữa bệnh theo mã bệnh							Tổng chi phí/ mã bệnh
			Tổng số ngày điều trị trung bình	Chi phí xét nghiệm	Chẩn đoán hình ảnh	Thăm dò chức năng	Thuốc điều trị	Phục hồi chức năng	Chi phí khác	
1	2	3	5	7	8	9	10	13	15	16
29	F22	Rối loạn hoang tưởng dai dẳng	90	797.000	42.000	470.000	3.396.480	200.000	1.132.200	6.037.680
30	F23	Rối loạn thần cấp	60	957.000	42.000	470.000	3.503.460	200.000	754.800	5.927.260
31	F24	Rối loạn hoang tưởng cảm ứng	60	797.000	42.000	590.000	3.437.120	200.000	754.800	5.820.920
32	F25	Rối loạn phân liệt cảm xúc	90	797.000	42.000	590.000	3.266.700	200.000	1.132.200	6.027.900
33	F28	Các rối loạn loạn thần không thực tồn khác	60	797.000	42.000	590.000	3.461.120	200.000	754.800	5.844.920
34	F29	Bệnh loạn thần không thực tồn không biệt định	60	797.000	42.000	590.000	3.231.440	200.000	754.800	5.615.240
35	F30	Giai đoạn hưng cảm	60	957.000	42.000	590.000	3.430.040	200.000	754.800	5.973.840
36	F31	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực	90	797.000	42.000	585.000	3.005.590	200.000	1.132.200	5.761.790
37	F32	Giai đoạn trầm cảm	60	957.000	42.000	430.000	5.091.720	200.000	754.800	7.475.520
38	F33	Trầm cảm tái diễn	90	797.000	42.000	585.000	4.422.870	200.000	1.132.200	7.179.070
39	F34	Các trạng thái loạn khí sắc dai dẳng	60	797.000	42.000	430.000	4.666.680	340.000	754.800	7.030.480
40	F38	Các rối loạn khí sắc khác	60	797.000	42.000	470.000	4.750.320	200.000	754.800	7.014.120
41	F39	Rối loạn khí sắc không biệt định	60	797.000	42.000	470.000	4.824.900	200.000	754.800	7.088.700
42	F40	Các rối loạn lo âu ám ảnh sợ	90	797.000	42.000	310.000	2.795.780	340.000	1.132.200	5.416.980
43	F41	Các rối loạn lo âu khác	90	797.000	42.000	525.000	2.331.135	340.000	1.132.200	5.167.335
44	F42	Rối loạn ám ảnh nghi thức	60	797.000	42.000	450.000	2.872.320	340.000	754.800	5.256.120

STT	Mã bệnh	Tên mã bệnh	Mức chi phí khám, chữa bệnh theo mã bệnh							Tổng chi phí/ mã bệnh
			Tổng số ngày điều trị trung bình	Chi phí xét nghiệm	Chẩn đoán hình ảnh	Thăm dò chức năng	Thuốc điều trị	Phục hồi chức năng	Chi phí khác	
1	2	3	5	7	8	9	10	13	15	16
45	F43	Phản ứng với Stress	60	797.000	42.000	470.000	2.647.860	340.000	754.800	5.051.660
46	F44	Co giật phân li	60	797.000	42.000	400.000	2.794.080	340.000	754.800	5.127.880
47	F45	Các rối loạn dạng cơ thể	90	797.000	42.000	565.000	2.139.110	340.000	1.132.200	5.015.310
48	F48	Các rối loạn tâm căn khác	60	797.000	42.000	470.000	2.457.300	340.000	754.800	4.861.100
49	F50	Rối loạn ăn uống	60	797.000	42.000	470.000	2.221.800	340.000	754.800	4.625.600
50	F51	Mất ngủ không thực tồn	90	797.000	42.000	505.000	1.850.960	510.000	1.132.200	4.837.160
51	F52	Loạn chức năng tình dục không do các rối loạn hoặc bệnh thực tồn	40	797.000	42.000	470.000	2.084.360	340.000	503.200	4.236.560
52	F53	Các rối loạn tâm thần hành vi kết hợp với thời kỳ sinh đẻ	60	797.000	42.000	470.000	1.894.920	340.000	754.800	4.298.720
53	F55	Lạm dụng các chất không gây nghiện	60	1.007.000	42.000	430.000	1.895.610	340.000	754.800	4.469.410
54	F60	Rối loạn nhân cách đặc hiệu	45	797.000	42.000	470.000	2.219.880	340.000	754.800	4.623.680
55	F61	Các rối loạn nhân cách hỗn hợp và rối loạn nhân cách khác	40	797.000	42.000	470.000	2.486.300	340.000	503.200	4.638.500
56	F62	Các biến đổi nhân cách lâu dài không thể gán cho một tổn thương não hoặc bệnh não	45	797.000	42.000	470.000	2.509.560	340.000	566.100	4.724.660
57	F63	Các rối loạn thói quen và xung đột	60	797.000	42.000	510.000	2.340.540	340.000	754.800	4.784.340
58	F64	Rối loạn về phân định giới tính	45	879.000	42.000	470.000	2.435.580	340.000	566.100	4.732.680
59	F65	Các rối loạn về ưa chuộng giới tính	40	797.000	42.000	470.000	2.414.790	340.000	503.200	4.566.990

STT	Mã bệnh	Tên mã bệnh	Mức chi phí khám, chữa bệnh theo mã bệnh							Tổng chi phí/ mã bệnh
			Tổng số ngày điều trị trung bình	Chi phí xét nghiệm	Chẩn đoán hình ảnh	Thăm dò chức năng	Thuốc điều trị	Phục hồi chức năng	Chi phí khác	
1	2	3	5	7	8	9	10	13	15	16
60	F66	Các rối loạn hành vi và tâm lý kết hợp với sự phát triển và định hướng giới tính	45	797.000	42.000	470.000	2.517.795	340.000	566.100	4.732.895
61	F68	Các rối loạn về hành vi và nhân cách ở người thành niên	40	797.000	42.000	510.000	2.444.230	340.000	503.200	4.636.430
62	F69	Các rối loạn không phân định về hành vi và nhân cách ở người thành niên	40	797.000	42.000	510.000	2.444.630	340.000	503.200	4.636.830
63	F70	Chậm phát triển tâm thần nhẹ	40	797.000	42.000	190.000	2.632.040	340.000	503.200	4.504.240
64	F73	Chậm phát triển tâm thần trầm trọng	90	797.000	42.000	380.000	1.881.220	340.000	1.132.200	4.572.420
65	F78	Chậm phát triển tâm thần khác	90	797.000	42.000	520.000	1.787.440	340.000	1.132.200	4.618.640
66	F79	Chậm phát triển tâm thần không biệt định	60	797.000	42.000	380.000	2.478.420	340.000	754.800	4.792.220
67	F80	Rối loạn đặc hiệu về phát triển lời nói và ngôn ngữ	120	1.005.000	42.000	445.000	990.660	680.000	1.509.600	4.672.260
68	F81	Rối loạn đặc hiệu về phát triển các kỹ năng ở nhà trường	120	1.005.000	42.000	445.000	1.020.540	680.000	1.509.600	4.702.140
69	F82	Rối loạn đặc hiệu về phát triển các chức năng vận động	120	1.005.000	42.000	445.000	1.040.700	680.000	1.509.600	4.722.300
70	F83	Rối loạn đặc hiệu hỗn hợp và đặc hiệu phát triển	120	1.005.000	42.000	445.000	859.620	680.000	1.509.600	4.541.220
71	F84	Rối loạn phát triển lan tỏa	120	1.005.000	42.000	445.000	910.020	680.000	1.509.600	4.591.620
72	F85	Rối loạn khác của phát triển tâm lý	120	1.005.000	42.000	445.000	559.620	680.000	1.509.600	4.241.220
73	F89	Các rối loạn không đặc hiệu của phát triển tâm lý	120	1.005.000	42.000	445.000	910.020	680.000	1.509.600	4.591.620
74	F90	Rối loạn tăng động	120	1.005.000	42.000	570.000	1.593.420	680.000	1.509.600	5.400.020
75	F91	Rối loạn hành vi	120	1.005.000	42.000	570.000	1.623.600	680.000	1.509.600	5.430.200

STT	Mã bệnh	Tên mã bệnh	Mức chi phí khám, chữa bệnh theo mã bệnh							Tổng chi phí/ mã bệnh
			Tổng số ngày điều trị trung bình	Chi phí xét nghiệm	Chẩn đoán hình ảnh	Thăm dò chức năng	Thuốc điều trị	Phục hồi chức năng	Chi phí khác	
1	2	3	5	7	8	9	10	13	15	16
76	F92	Các rối loạn hành vi hỗn hợp cảm xúc	120	1.173.000	42.000	570.000	1.680.300	680.000	1.509.600	5.654.900
77	F93	Rối loạn cảm xúc với sự khởi phát đặc biệt ở trẻ em	120	1.005.000	42.000	570.000	1.626.180	680.000	1.509.600	5.432.780
78	F94	Rối loạn hoạt động xã hội với sự khởi phát đặc biệt ở trẻ em	120	1.005.000	42.000	570.000	1.817.700	680.000	1.509.600	5.624.300
79	F95	Rối loạn TIC	120	1.005.000	42.000	570.000	1.591.560	680.000	1.509.600	5.398.160
80	F98	Rối loạn cảm xúc hành vi khác khởi phát ở tuổi trẻ em	120	1.005.000	42.000	570.000	1.536.120	680.000	1.509.600	5.342.720
81	F99	Rối loạn tâm thần không biệt định cách khác	60	797.000	42.000	395.000	2.586.520	680.000	754.800	5.255.320
82	G40	Động kinh	90	797.000	42.000	495.000	1.712.250	510.000	1.132.200	4.688.450



PHỤ LỤC 02

Quy định nội dung và mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn thành phố Hà Nội *(Kèm theo Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)*

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức chi cho công tác kiểm tra, đánh giá các văn bản, tài liệu trong hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính, hồ sơ đề nghị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng ảnh hưởng đến nhiều đối tượng tại các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Các nội dung chi khác không quy định tại Phụ lục này, thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 1, Khoản 17 Điều 3, Điểm d Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 19/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính bao gồm: Cán bộ, công chức làm công tác công tác kiểm tra, đánh giá các văn bản, tài liệu trong hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính, hồ sơ đề nghị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng ảnh hưởng đến nhiều đối tượng thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn Thành phố.

3. Quy định nội dung và mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn thành phố Hà Nội

Mức chi hỗ trợ cán bộ, công chức làm công tác kiểm tra, đánh giá các văn bản, tài liệu trong hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính, hồ sơ đề nghị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng, ảnh hưởng đến nhiều đối tượng: 600.000 đồng/hồ sơ.

4. Nguồn kinh phí thực hiện:

Kinh phí thực hiện chi hỗ trợ cán bộ, công chức làm công tác kiểm tra, đánh giá các văn bản, tài liệu trong hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính, hồ sơ đề nghị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng, ảnh hưởng đến nhiều đối tượng trên địa bàn thành phố Hà Nội thuộc cấp nào do ngân sách cấp đó đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hiện hành.



PHỤ LỤC 03

Quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị của thành phố Hà Nội

(Kèm theo Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

I. Phạm vi điều chỉnh:

- Quy định này quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị của thành phố Hà Nội.

- Các nội dung khác về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 và các quy định khác có liên quan.

II. Đối tượng áp dụng:

1. Đối với chế độ công tác phí

- Cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo quy định của pháp luật làm việc tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức hội sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ.

- Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp khi tham gia hoạt động của Hội đồng nhân dân.

2. Đối với chế độ chi hội nghị:

- Các hội nghị chuyên môn, hội nghị sơ kết và tổng kết chuyên đề; hội nghị tổng kết năm; hội nghị tập huấn triển khai nhiệm vụ công tác do các cơ quan hành chính nhà nước tổ chức được quy định tại Quyết định số 114/2006/QĐ-TTg ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định chế độ họp trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước.

- Các hội nghị chuyên môn, hội nghị sơ kết và tổng kết chuyên đề, hội nghị tổng kết năm, hội nghị tập huấn triển khai nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Các hội nghị chuyên môn, hội nghị tập huấn triển khai nhiệm vụ hoặc các hội nghị được tổ chức theo quy định trong điều lệ của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức hội sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ.

- Riêng Đại hội Đảng các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc, hội nghị của các cơ quan thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam thực hiện theo quy định riêng của cấp có thẩm quyền.

III. Quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị của thành phố Hà Nội:

1. Về mức chi công tác phí:

1.1. Thanh toán tiền chi phí đi lại.

a. Thanh toán theo hóa đơn thực tế:

a.1. Người đi công tác được thanh toán tiền chi phí đi lại bao gồm:

- Chi phí chiều đi và về từ nhà hoặc cơ quan đến sân bay, ga tàu, bến xe; vé máy bay, vé tàu, xe vận tải công cộng đến nơi công tác và theo chiều ngược lại.

- Chi phí đi lại tại địa phương nơi đến công tác: Từ chỗ nghỉ đến chỗ làm việc, từ sân bay, ga tàu, bến xe về nơi nghỉ (lượt đi và lượt về).

- Cước, phí di chuyển bằng phương tiện đường bộ, đường thủy, đường biển cho bản thân và phương tiện của người đi công tác.

- Cước tài liệu, thiết bị, dụng cụ, đạo cụ (nếu có) phục vụ trực tiếp cho chuyến đi công tác mà người đi công tác đã chi trả.

- Cước hành lý của người đi công tác bằng phương tiện máy bay trong trường hợp giá vé không bao gồm cước hành lý mang theo.

Trường hợp cơ quan, đơn vị nơi cử người đi công tác và cơ quan, đơn vị nơi đến công tác đã bố trí phương tiện vận chuyển thì người đi công tác không được thanh toán các khoản chi phí này.

a.2. Căn cứ quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị, căn cứ tính chất công việc của chuyến đi công tác và trong phạm vi nguồn kinh phí được giao; thủ trưởng cơ quan, đơn vị xem xét duyệt cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động được đi công tác bằng phương tiện máy bay, tàu hỏa, xe ô tô hoặc phương tiện công cộng hoặc các phương tiện khác bảo đảm nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả.

a.3. Quy định về tiêu chuẩn mua vé máy bay đi công tác trong nước:

- Lãnh đạo cấp cao (Bí thư Thành ủy): Thực hiện theo quy định tại Quyết định 36/2015/QĐ-TTg ngày 27 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện một số chính sách, chế độ đối với cán bộ cao cấp.

- Hạng ghế thương gia (Business class hoặc C class) dành cho đối tượng: Phó Bí thư Thành ủy; Chủ tịch HĐND Thành phố; Chủ tịch UBND Thành phố.

- Đối với các đối tượng là Phó chủ tịch HĐND Thành phố, Phó Chủ tịch UBND Thành phố, Ủy viên Ban Thường vụ Thành ủy, Chủ tịch UBMTTQ Việt Nam thành phố Hà Nội là ủy viên Ban thường vụ Thành ủy, trợ lý Ủy viên Bộ Chính trị-Bí thư Thành ủy: thực hiện theo tiêu chuẩn được thống nhất của Bộ Tài chính và Bộ Ngoại giao.

- Hạng ghế thường: Dành cho các đối tượng còn lại.

a.4. Đối với những vùng không có phương tiện vận tải của tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách theo quy định của pháp luật mà người đi công tác phải thuê phương tiện vận tải khác thì thủ trưởng cơ quan, đơn vị xem xét quyết định cho thanh toán tiền thuê phương tiện mà người đi công tác đã thuê trên cơ sở hợp đồng thuê phương tiện hoặc giấy biên nhận với chủ phương tiện (có tính đến giá vận tải phương tiện khác đang thực hiện cùng thời điểm tại vùng đó cho phù hợp).

a.5. Mức thanh toán: Theo giá ghi trên vé, hoá đơn, chứng từ mua vé hợp pháp theo quy định của pháp luật, hoặc giấy biên nhận của chủ phương tiện; giá vé không bao gồm các chi phí dịch vụ khác như: Tham quan du lịch, các dịch vụ đặc biệt theo yêu cầu.

Riêng trường hợp vé máy bay không bao gồm cước hành lý thì người đi công tác được thanh toán cước hành lý theo đơn giá cước hành lý của chuyến đi và khối lượng hành lý được thanh toán tối đa bằng khối lượng hành lý được mang theo của loại vé thông thường khác (là vé đã bao gồm cước hành lý mang theo).

b. Thanh toán khoản kinh phí sử dụng ô tô khi đi công tác, khoản tiền tự túc phương tiện đi công tác:

b.1. Đối với các chức danh lãnh đạo có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô khi đi công tác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ tự nguyện đăng ký thực hiện khoản kinh phí sử dụng xe ô tô khi đi công tác: Mức thanh toán khoản kinh phí sử dụng xe ô tô khi đi công tác thực hiện theo quy định tại Thông tư số 159/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số Điều của Quyết định số 32/2015/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng xe ô tô trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và quy định của Thành phố.

b.2. Đối với cán bộ, công chức, viên chức không có tiêu chuẩn được bố trí xe ô tô khi đi công tác, nhưng nếu đi công tác cách trụ sở cơ quan từ 10 km trở lên (đối với các xã thuộc địa bàn kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ) và từ 15 km trở lên (đối với các xã còn lại) mà tự túc bằng phương tiện cá nhân của mình thì được thanh toán khoản tiền tự túc phương tiện bằng 0,2 lít xăng/km tính theo khoảng cách địa giới hành chính và giá xăng tại thời điểm đi công tác và được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

1.2. Phụ cấp lưu trú

a. Mức phụ cấp lưu trú để trả cho người đi công tác: 200.000 đồng/người/ngày.

Trường hợp đi công tác trong ngày (đi và về trong ngày) thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định mức phụ cấp lưu trú theo các tiêu chí: Căn cứ theo số giờ thực tế đi công tác trong ngày, theo thời gian phải làm ngoài giờ hành chính (bao gồm cả thời gian đi trên đường), quãng đường đi công tác và được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị.

b. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động ở đất liền được cử đi công tác làm nhiệm vụ trên biển, đảo thì được hưởng mức phụ cấp lưu trú: 250.000 đồng/người/ngày thực tế đi biển, đảo (áp dụng cho cả những ngày làm việc trên biển, đảo, những ngày đi, về trên biển, đảo). Trường hợp một số ngành đặc thù đã được cấp có thẩm quyền quy định về chế độ chi bồi dưỡng khi đi công tác trên biển, đảo thì được chọn chế độ quy định cao nhất (phụ cấp lưu trú hoặc chi bồi dưỡng) để chi trả cho người đi công tác.

1.3. Thanh toán tiền thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác

a. Đối với chức danh lãnh đạo cấp cao là Bí thư Thành ủy: thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước về tiêu chuẩn dành cho lãnh đạo cấp cao.

b. Thanh toán theo hình thức khoán:

b.1. Mức khoán: 1.000.000 đồng/ngày/người, không phân biệt nơi đến công tác dành cho các chức danh lãnh đạo có hệ số phụ cấp 1,25 trở lên, gồm: Phó Bí thư Thành ủy; Chủ tịch HĐND Thành phố; Chủ tịch UBND Thành phố; Trợ lý Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Thành ủy.

b.2. Đối với các đối tượng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động còn lại:

- Đi công tác ở quận, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương và thành phố là đô thị loại I thuộc tỉnh, mức khoán: 450.000 đồng/ngày/người.

- Đi công tác tại huyện, thị xã thuộc thành phố trực thuộc trung ương, tại thị xã, thành phố còn lại thuộc tỉnh, mức khoán: 350.000 đồng/ngày/người.

- Đi công tác tại các vùng còn lại, mức khoán: 300.000 đồng/ngày/người.

c. Thanh toán theo hoá đơn thực tế:

Trong trường hợp người đi công tác không nhận thanh toán theo hình thức khoán tại Khoản b mục này thì được thanh toán theo giá thuê phòng thực tế (có hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật) do thủ trưởng cơ quan, đơn vị duyệt theo tiêu chuẩn thuê phòng như sau:

c.1. Được thanh toán mức giá thuê phòng ngủ: 2.500.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/1 phòng, không phân biệt nơi đến công tác dành cho các đối tượng: Phó Bí thư Thành ủy; Chủ tịch Hội đồng nhân dân Thành phố; Chủ tịch UBND Thành phố.

c.2. Đi công tác tại các quận, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương và thành phố là đô thị loại I thuộc tỉnh:

- Được thanh toán mức giá thuê phòng ngủ là 1.200.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn 01 người/phòng dành cho các chức danh lãnh đạo có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,25 đến 1,3: Trợ lý Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Thành ủy Hà Nội.

- Được thanh toán mức giá thuê phòng ngủ là 1.000.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn 2 người/phòng dành cho các đối tượng còn lại.

c.3. Đi công tác tại các vùng còn lại:

- Được thanh toán mức giá thuê phòng ngủ là 1.100.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn 01 người/phòng dành cho các chức danh lãnh đạo có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,25 đến 1,3: Trợ lý Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Thành ủy Hà Nội.

- Được thanh toán mức giá thuê phòng ngủ là 700.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn 2 người/phòng dành cho các đối tượng còn lại.

c.4. Trường hợp người đi công tác thuộc đối tượng thuê phòng nghỉ theo tiêu chuẩn 2 người/phòng đi công tác một mình hoặc đoàn công tác có lẻ người hoặc lẻ người khác giới, thì được thuê phòng riêng theo mức giá thuê phòng

thực tế nhưng tối đa không được vượt mức tiền thuê phòng của những người đi cùng đoàn (theo tiêu chuẩn 2 người/phòng).

c.5.Trường hợp người đi công tác thuộc đối tượng thuê phòng nghỉ theo tiêu chuẩn 2 người/phòng đi công tác cùng đoàn với các chức danh lãnh đạo có tiêu chuẩn thuê phòng khách sạn 1 người/phòng, thì người đi công tác được thanh toán theo mức giá thuê phòng thực tế của loại phòng tiêu chuẩn (phòng Standard) tại khách sạn nơi các chức danh lãnh đạo nghỉ và theo tiêu chuẩn 2 người/phòng.

d. Trường hợp người đi công tác do phải hoàn thành công việc đến cuối ngày, hoặc do chỉ đăng ký được phương tiện đi lại (vé máy bay, tàu hỏa, ô tô) từ 18h đến 24h cùng ngày, thì được thanh toán tiền nghỉ của nửa ngày nghỉ thêm (bao gồm cả hình thức thanh toán khoán và thanh toán theo hóa đơn thực tế) bằng 50% mức thanh toán khoán tiền thuê phòng nghỉ tương ứng của từng đối tượng; không thanh toán khoán tiền khoán thuê phòng nghỉ trong thời gian đi qua đêm trên tàu hỏa, thuyền, tàu thủy, máy bay, ô tô và các phương tiện đi lại khác.

1.4. Thanh toán khoán tiền công tác phí theo tháng

a. Đối với cán bộ cấp xã thường xuyên phải đi công tác lưu động trên 10 ngày/tháng; cán bộ thuộc các cơ quan, đơn vị còn lại phải thường xuyên đi công tác lưu động trên 10 ngày/tháng (như: Văn thư; kế toán giao dịch và các nhiệm vụ phải thường xuyên đi công tác lưu động khác); thì tùy theo đối tượng, đặc điểm công tác và khả năng kinh phí, thủ trưởng cơ quan, đơn vị quy định mức khoán tiền công tác phí theo tháng cho người đi công tác lưu động để hỗ trợ tiền gửi xe, xăng xe theo mức 500.000 đồng/người/tháng và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

b. Các đối tượng được hưởng khoán tiền công tác phí theo tháng nếu được cấp có thẩm quyền cử đi thực hiện nhiệm vụ theo các đợt công tác cụ thể, thì được thanh toán chế độ công tác phí theo quy định tại Quy định này; đồng thời vẫn được hưởng khoán tiền công tác phí khoán theo tháng nếu đi công tác lưu động trên 10 ngày/tháng.

1.5. Đi công tác theo đoàn công tác phối hợp liên ngành, liên cơ quan

a. Trường hợp cơ quan, đơn vị có nhu cầu trung tập cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc cơ quan, đơn vị khác đi phối hợp công tác liên ngành nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị của cơ quan, đơn vị đó; trung tập tham gia các đề tài nghiên cứu cơ bản thì cơ quan, đơn vị chủ trì đoàn công tác có trách nhiệm thanh toán toàn bộ chi phí cho đoàn công tác gồm: Tiền chi phí đi lại, phụ cấp lưu trú, tiền thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác theo mức chi quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị chủ trì.

b. Trường hợp đi công tác theo đoàn phối hợp liên ngành, liên cơ quan do thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cấp trên triệu tập trung dụng hoặc phối hợp để cùng thực hiện các phân việc thuộc nhiệm vụ chính trị của mỗi cơ quan, đơn vị thì cơ quan, đơn vị chủ trì đoàn công tác chịu trách nhiệm chi tiền chi phí đi lại cho người đi công tác trong đoàn. Trường hợp các cá nhân thuộc thành phần

đoàn công tác không đi tập trung theo đoàn đến nơi công tác thì cơ quan, đơn vị cử người đi công tác thanh toán tiền chi phí đi lại cho người đi công tác.

Ngoài ra, cơ quan, đơn vị cử người đi công tác có trách nhiệm thanh toán tiền phụ cấp lưu trú, tiền thuê phòng nghỉ cho người thuộc cơ quan mình cử đi công tác.

c. Văn bản trung tập (giấy mời, công văn mời) cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc các cơ quan, đơn vị khác đi công tác phải ghi rõ trách nhiệm thanh toán các khoản chi phí cho chuyên đi công tác của mỗi cơ quan, đơn vị.

2. Về mức chi hội nghị:

2.1. Nội dung chi tổ chức hội nghị: Thực hiện theo quy định của Thông tư 40/2017/TT-BTC, cụ thể:

(1) Chi thuê hội trường trong những ngày tổ chức hội nghị (trong trường hợp cơ quan, đơn vị không có địa điểm phải thuê hoặc có nhưng không đáp ứng được số lượng đại biểu tham dự); thuê máy chiếu, trang thiết bị, phòng họp trực tiếp phục vụ hội nghị.

(2) Chi tiền văn phòng phẩm phục vụ hội nghị; tài liệu, văn phòng phẩm phát cho đại biểu tham dự hội nghị.

(3) Chi thù lao và các khoản công tác phí cho giảng viên, báo cáo viên đối với hội nghị tập huấn nghiệp vụ, các lớp phổ biến, quán triệt triển khai cơ chế, chính sách của Đảng và Nhà nước; chi bồi dưỡng người có báo cáo tham luận trình bày tại hội nghị.

(4) Tiền thuê phương tiện đưa đón đại biểu từ nơi nghỉ đến nơi tổ chức cuộc họp trong trường hợp cơ quan, đơn vị không có phương tiện hoặc có nhưng không đáp ứng được số lượng đại biểu.

(5) Chi giải khát giữa giờ.

(6) Chi hỗ trợ cho đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp: Tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ và tiền phương tiện đi lại.

(7) Trong trường hợp phải tổ chức ăn tập trung, cơ quan, đơn vị tổ chức hội nghị được chi bù thêm phần chênh lệch giữa mức chi thực tế do tổ chức ăn tập trung với mức đã thu tiền ăn từ tiền phụ cấp lưu trú của các đại biểu thuộc cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các doanh nghiệp.

2.2. Mức chi tổ chức hội nghị

a. Chi thù lao cho giảng viên, chi bồi dưỡng báo cáo viên; người có báo cáo tham luận trình bày tại hội nghị: Thực hiện theo quy định tại Thông tư 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức và quy định của thành phố Hà Nội.

b. Các khoản chi công tác phí cho giảng viên, báo cáo viên do cơ quan, đơn vị chủ trì tổ chức hội nghị chi theo quy định đối với cán bộ, công chức, viên

chức và người lao động của cơ quan, đơn vị mình và ghi rõ trong giấy mời giảng viên, báo cáo viên.

c. Chi giải khát giữa giờ: 20.000 đồng/1 buổi (nửa ngày)/đại biểu.

d. Chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp theo mức khoán như sau:

- Cuộc họp tổ chức tại địa điểm nội thành của thành phố Hà Nội: 200.000 đồng/ngày/người;

- Cuộc họp tổ chức tại các huyện, thị xã: 150.000 đồng/ngày/người;

- Riêng cuộc họp do xã, phường, thị trấn tổ chức (không phân biệt địa điểm tổ chức): 100.000 đồng/ngày/người.

e. Chi bù thêm phần chênh lệch giữa mức chi thực tế do tổ chức ăn tập trung với mức đã thu tiền ăn từ tiền phụ cấp lưu trú của các đại biểu thuộc cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp:

Trong trường hợp phải tổ chức ăn tập trung, mức khoán tại Khoản d Mục này không đủ chi phí, thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì tổ chức hội nghị căn cứ tính chất từng cuộc họp và trong phạm vi nguồn ngân sách được giao quyết định mức chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp cao hơn mức khoán bằng tiền tại điểm d Mục này, nhưng tối đa không vượt quá 130% mức khoán bằng tiền nêu trên; đồng thời thực hiện thu tiền ăn từ tiền phụ cấp lưu trú của các đại biểu thuộc cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp theo mức tối đa bằng mức phụ cấp lưu trú quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị chủ trì hội nghị và được phép chi bù thêm phần chênh lệch (giữa mức chi thực tế do tổ chức ăn tập trung với mức đã thu tiền ăn từ tiền phụ cấp lưu trú của các đại biểu này).

g. Chi hỗ trợ tiền thuê phòng nghỉ cho đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp: Thanh toán khoán hoặc theo hoá đơn thực tế theo mức chi tại Quy định này.

h. Chi hỗ trợ tiền phương tiện đi lại cho đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp: Thực hiện theo mức chi tại Quy định này về chế độ công tác phí.

IV. Nguồn kinh phí thực hiện:

Kinh phí thực hiện chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị được đảm bảo từ các nguồn:

- Nguồn ngân sách nhà nước: chi chế độ công tác phí, chi chế độ hội nghị của cơ quan, đơn vị thuộc cấp nào do ngân sách cấp đó đảm bảo theo quy định.

- Nguồn thu phí được để lại theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí; nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp, dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công lập và các nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật (nếu có)./.